



EVNTPC PHA LAI

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI

Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương

Tel: 03203.881.126 Fax: 03203.881.338

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO HỢP NHẤT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		7 479 970 292 640	7 297 705 146 645
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 186 893 688 723	1 185 659 130 762
1. Tiền	111	V.01	40 893 688 723	7 359 130 762
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	1 146 000 000 000	1 178 300 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3 445 851 965 073	3 753 051 965 073
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3 445 851 965 073	3 753 051 965 073
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130		2 138 802 782 394	1 413 056 564 169
1. Phải thu của khách hàng	131	2	2 141 587 608 472	1 410 412 054 960
2. Trả trước cho người bán	132		509 429 422	381 295 782
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			4 136 542 251
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	299 054 771	986 316 264
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(3 593 310 271)	(2 859 645 088)
IV - Hàng tồn kho	140		704 979 615 572	938 611 841 068
1. Hàng tồn kho	141	V.04	882 797 762 885	1 114 519 480 403
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(177 818 147 313)	(175 907 639 335)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		3 442 240 878	7 325 645 573
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 318 605 884	58 998 682
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	1 564 967 185	6 664 749 902
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	558 667 809	601 896 989
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		3 844 111 113 774	4 598 176 719 167
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 095 723 914 618	1 871 155 948 593
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	844 523 621 623	1 521 600 532 815
- Nguyên giá	222		13 431 701 378 069	13 414 396 028 365
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12 587 177 756 446)	(11 892 795 495 550)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9 602 652 777	15 279 097 773
- Nguyên giá	228		57 787 131 156	57 787 131 156
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(48 184 478 379)	(42 508 033 383)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	241 597 640 218	334 276 318 005
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2 744 880 013 381	2 720 590 118 800
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 311 576 705 527	1 287 511 270 650
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1 555 288 160 491	1 555 288 160 491
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(121 984 852 637)	(122 209 312 341)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3 507 185 775	6 430 651 774
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3 507 185 775	6 430 651 774
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	270			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		11 324 081 406 414	11 895 881 865 812

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		5 608 118 987 163	6 460 257 568 927
I - Nợ ngắn hạn	310		1 525 606 912 043	1 456 077 196 391
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	326 600 968 547	370 680 030 132
2. Phải trả người bán	312		326 132 997 619	276 827 885 182
3. Người mua trả tiền trước	313	15	162 756 018	446 877 527
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	175 898 742 703	317 548 832 068
5. Phải trả người lao động	315		106 058 892 645	105 860 526 231
6. Chi phí phải trả	316	V.17	308 136 084 547	377 651 660 326
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	260 518 103 044	3 348 346 076
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		22 098 366 920	3 713 038 849
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		4 082 512 075 120	5 004 180 372 536
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	4 082 512 075 120	5 004 180 372 536
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		5 674 355 683 337	5 397 100 318 579
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	5 674 355 683 337	5 397 100 318 579
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		157 128 522 365	157 128 522 365
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(125 602 728 849)	(125 602 728 849)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		367 455 968 956	272 781 996 456

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		113 679 535 000	113 201 049 000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1 899 344 385 865	1 717 241 479 607
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		41 606 735 914	38 523 978 306
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)	600		11 324 081 406 414	11 895 881 865 812

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN



TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN THU

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			107 261 329	107 261 329
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ				
Đồng Euro				
Yên Nhật				
Curon Thụy Điển				
Mác Đức				
Phơ rãng Pháp				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			3 793 907 678 746	3 849 982 478 615

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Lập ngày 12 tháng 12 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN THU



BÁO CÁO HỢP NHẤT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1 839 616 712 429	1 742 924 778 969	7 481 943 053 019	6 588 538 129 558
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1 839 616 712 429	1 742 924 778 969	7 481 943 053 019	6 588 538 129 558
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1 543 317 655 754	1 633 142 220 538	6 984 692 900 556	5 558 156 409 385
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		296 299 056 675	109 782 558 431	497 250 152 463	1 030 381 720 173
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	525 456 746 309	455 531 088 309	1 055 226 537 734	1 625 146 781 108
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	29 524 907 243	75 007 357 607	142 870 393 987	235 095 520 281
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		30 069 881 481	36 825 332 115	138 841 465 702	155 070 875 542
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		32 355 266 353	34 761 911 480	106 537 523 669	103 078 282 638
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		759 875 629 388	455 544 377 653	1 303 068 772 541	2 317 354 698 362
11. Thu nhập khác	31		1 447 583 182	3 262 851 688	20 142 597 281	4 790 586 587
12. Chi phí khác	32		9 233 523 070	1 104 440 514	11 707 015 266	2 241 779 686
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(7 785 939 888)	2 158 411 174	8 435 582 015	2 548 806 901
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết	45		(45 504 365 017)	(57 205 768 296)	(9 991 103 016)	(69 635 218 419)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		706 585 324 483	400 497 020 531	1 301 513 251 540	2 250 268 286 844
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	151 166 629 581	305 470 162 561	247 399 138 867	436 090 909 288

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
			4	5	6	7
1	2	3				
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		(141 422 233 486)		175 076 963 716
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		555 418 694 902	236 449 091 456	1 054 114 112 673	1 639 100 413 840
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		6 672 955 480	6 301 400 043	9 408 715 608	9 569 724 058
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông chi phối	62		548 745 739 422	230 147 691 413	1 044 705 397 065	1 629 530 689 782
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

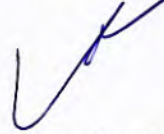
Ngày ..12... tháng ..2... năm 2015...

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN





EVNTPC PHA LAI

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI

Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương

Tel: 03203.881.126 Fax: 03203.881.338

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi
 bổ sung theo TT 244/2009/TT -BTC ngày
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC


BÁO CÁO HỢP NHẤT**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)**Quý 4 năm 2014**Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>1 301 513 251 540</i>	<i>2 250 268 286 844</i>
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		700 605 926 145	694 431 496 937
- Các khoản dự phòng	03		2 419 713 457	96 660 981 440
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(585 950 726 854)	(1 136 261 285 750)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(450 477 359 963)	(394 642 178 036)
- Chi phí lãi vay	06		138 841 465 702	155 070 875 542
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1 106 952 270 027	1 665 528 176 977
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(842 028 989 541)	(4 829 000 161)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		231 721 717 518	(169 498 919 770)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		381 358 110 464	37 373 187 885
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1 663 858 797	3 851 103 167
- Tiền lãi vay đã trả	13		(146 301 864 050)	(166 579 478 951)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(396 655 209 670)	(278 826 806 400)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3 245 965 862	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(26 344 587 930)	(22 257 448 734)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		313 611 271 477	1 064 760 814 013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(199 641 698 895)	(140 950 895 484)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3 954 000 000 000)	(4 294 200 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		4 261 200 000 000	4 007 200 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(27 600 000 000)	(230 000 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		468 152 974 501	513 990 660 502
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		548 111 275 606	(143 960 234 982)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(379 796 632 147)	(420 997 743 207)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(480 691 356 975)	(320 941 134 850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(860 487 989 122)	(741 938 878 057)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1 234 557 961	178 861 700 974
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 185 659 130 762	1 006 797 429 788
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	1 186 893 688 723	1 185 659 130 762


Lập ngày ..12.. tháng ...2.. năm 2015....

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN



PHẠM VĂN THU



EVNTPC PHA LAI

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI

Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương

Tel: 03203.881.126 Fax: 03203.881.338

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tháng 12 năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất công nghiệp và dịch vụ*
- 3- Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện...*
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: (i) - *Công ty con hợp nhất - Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc ; Địa chỉ: Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương (Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ 50%, quyền biểu quyết của Công ty mẹ 50%, Tỷ lệ biểu quyết trong HĐQT: 3/5 . (ii) Danh sách Công ty liên kết: 1 - Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (iii) Danh sách các Công ty tham gia góp vốn đầu tư: 1. Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh, 2. Công ty cổ phần EVN Quốc tế, 3. Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn, 4. Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam*

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày *01/01* kết thúc vào ngày *31/12*
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận theo CV 9818/BTC-CĐKT*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Báo cáo Tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Vi*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Hình thức kế toán Nhật ký chung - Kế toán bằng phần mềm máy tính của Tập đoàn điện lực Việt Nam dùng chung cho toàn ngành điện.*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị khi chuyển đổi của các khoản tiền này.*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Theo tỷ giá mua vào (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ghi sổ*
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Ghi nhận theo giá gốc*
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Lập trên cơ sở chênh lệch giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Ghi nhận theo nguyên giá (Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại)*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *Phương pháp đường thẳng*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *Theo giá trị vốn góp*
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: *Ghi nhận theo giá gốc và được trích lập (hoàn nhập) dự phòng theo giá giao dịch của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.*
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: *Được ghi nhận theo giá gốc*
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Lập trên cơ sở chênh lệch giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.*
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Gồm chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ*
- Chi phí khác:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Theo quy định hiện hành của Nhà nước*
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: *Lợi thế thương mại từ Công ty liên kết được phân bổ trong 10 năm. Thực hiện phân bổ làm 02 lần/năm vào BCTC 6 tháng và BCTC năm.*

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- - *Chi phí sửa chữa lớn:*

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: - *Vốn đầu tư của chủ sở hữu là: 3.262.350.000.000 đồng; được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.*
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: - *Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận theo số thực tế vào chi phí (doanh thu) hoạt động tài chính tại kỳ lập báo cáo tài chính.*
- *Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ: Thực hiện theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.*
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: - *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi đã trừ (-) chi phí thuế TNDN (thời điểm năm 2013 thuế TNDN đang được miễn giảm 50%/Thuế suất 15% cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện)*

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng trả trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: - Chi phí thuế TNDN hiện hành của sản xuất điện là 7,5%/Mức thuế suất áp dụng là 15 % (Công ty đang được giảm 50% Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh điện trong 6 năm từ 2011-2016), đối với lợi nhuận từ hoạt động khác Công ty trích nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 25%/Lợi nhuận.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: - Khoản vay lại của EVN bằng đồng JPY được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào (bằng chuyển khoản) của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố tại thời điểm cuối Quý báo cáo

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	85 667 139	129 248 803
- Tiền gửi ngân hàng	40 808 021 584	7 229 881 959
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	1 146 000 000 000	1 178 300 000 000
Cộng	1 186 893 688 723	1 185 659 130 762
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	3 445 851 965 073	3 753 051 965 073
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	299 054 771	986 316 264
Cộng	299 054 771	986 316 264
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	876 465 219 898	1 106 924 530 230
- Công cụ, dụng cụ	5 283 508 440	6 845 484 265
- Chi phí SX, KD dở dang	54 990 423	23 180 882
- Thành phẩm	994 044 124	726 285 026
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	882 797 762 885	1 114 519 480 403

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước	1 564 967 185	6,664,749,902
Cộng	1 564 967 185	6,664,749,902
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		

- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 709 938 216 785	11 576 696 465 859	84 127 085 136	40 964 997 845	2 669 262 740	13 414 396 028 365
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	2 523 154 672	13 678 263 100	1 524 050 000	260 859 000		17 986 326 772
- Lũy kế mua từ đầu năm	486 000 000	12 629 944 100	1 524 050 000	260 859 000		14 900 853 100
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1 909 787 378	1 048 319 000				2 958 106 378
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm	300 267 294	299 428 374		81 281 400		680 977 068
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	172 900 000	299 428 374		81 281 400		553 609 774
- Lũy kế giảm khác	127 367 294					127 367 294
4. Số dư cuối kỳ	1 712 161 104 163	11 590 075 300 585	85 651 135 136	41 144 575 445	2 669 262 740	13 431 701 378 069
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1 299 032 032 916	10 492 223 135 963	63 369 122 211	36 335 317 391	1 835 887 069	11 892 795 495 550
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	46 679 340 447	641 318 034 212	4 300 560 837	2 144 876 625	354 149 976	694 796 962 097
- Lũy kế tăng khác	176 602 283					176 602 283
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	172 900 000	293 038 853		81 281 400		547 220 253
- Lũy kế giảm khác	44 083 231					44 083 231
- Số dư cuối kỳ	1 345 670 992 415	11 133 248 131 322	67 669 683 048	38 398 912 616	2 190 037 045	12 587 177 756 446
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	410 906 183 869	1 084 473 329 896	20 757 962 925	4 629 680 454	833 375 671	1 521 600 532 815
- Tại ngày cuối kỳ	366 490 111 748	456 827 169 263	17 981 452 088	2 745 662 829	479 225 695	844 523 621 623

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
-----------	---------	-------------------	---------------------------------	-----------------	--------------	--------------	-----------

I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC								
Số dư đầu năm								
Lũy kế tăng từ đầu năm								
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm								
- Lũy kế tăng khác								
Lũy kế giảm từ đầu năm								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
Lũy kế tăng từ đầu năm								
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm								
- Lũy kế tăng khác								
Lũy kế giảm từ đầu năm								
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối kỳ								

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:
10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	57 414 901 632				372 229 524			57 787 131 156
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								

Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				372 229 524			57 787 131 156
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	42 135 803 859				372 229 524			42 508 033 383
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	5 676 444 996							5 676 444 996
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	47 812 248 855				372 229 524			48 184 478 379
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm	15 279 097 773							15 279 097 773
- Tại ngày cuối năm	9 602 652 777							9 602 652 777

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang	241 597 640 218	334 276 318 005
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần nhiệt điện Hải Phòng	129 850 000	1 311 576 705 527	129 850 000	1 287 511 270 650
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần nhiệt điện Hải Phòng				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
+ Về giá trị:				

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam	10 352 500	100 000 000 000	10 352 500	100 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Tập đoàn điện lực Việt Nam				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Tập đoàn điện lực Việt Nam				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	73 587 291	817 295 117 400	73 587 291	817 295 117 400
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn	5 025 000	50 250 000 000	5 025 000	50 250 000 000

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	670 000	46 498 000 000	670 000	46 498 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Tập đoàn điện lực Việt Nam		350 000 000 000		350 000 000 000
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Tập đoàn điện lực Việt Nam				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Trái phiếu BIDV	1 000 100	118 151 962 500	1 000 100	118 151 962 500
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Trái phiếu BIDV				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác
 + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):
 + Về giá trị:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn	3 507 185 775	6 430 651 774
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	326 600 968 547	370 680 030 132
Cộng	326 600 968 547	370 680 030 132
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	12 704 140 274	9 816 003 236
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	156 214 091 758	305 470 162 561
- Thuế tài nguyên	2 384 100 360	1 821 759 271
- Thuế thu nhập cá nhân		200 671 800
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	709 531 464	
- Các loại thuế khác	341 608 880	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3 545 269 967	240 235 200
Cộng	175 898 742 703	317 548 832 068
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	240 169 166 127	332 972 610 328
- Lãi vay phải trả	34 060 398 243	41 520 796 591
- Chi phí phải trả khác	33 906 520 177	3 158 253 407
Cộng	308 136 084 547	377 651 660 326
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	717 935 604	212 374 968
- Kinh phí công đoàn	848 715 210	676 060 820
- Phải trả về cổ phần hóa		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31 485 558	39 061 564
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	258 919 966 672	2 420 848 724
Cộng	260 518 103 044	3 348 346 076
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	4 082 512 075 120	5 004 180 372 536
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	4 082 512 075 120	5 004 180 372 536
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	4 082 512 075 120	5 004 180 372 536

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	3 262 350 000 000		155 099 300 459	(125 602 728 849)		
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước			2 029 221 906			1 228 875 590 380
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						1 228 875 590 380
Số dư cuối kỳ này năm trước	3 262 350 000 000		157 128 522 365	(125 602 728 849)		
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000		157 128 522 365	(125 602 728 849)		
- Lũy kế tăng vốn trong năm						1 096 480 582 530
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						1 096 480 582 530
Số dư cuối kỳ	3 262 350 000 000		157 128 522 365	(125 602 728 849)		

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	263 971 237 362	82 781 058 500		517 472 404 563		4 156 071 272 035
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước	10 839 981 000	30 419 990 500		1 795 654 181 110		3 067 818 964 896
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước	2 029 221 906			595 885 106 068		1 826 789 918 354
Số dư cuối kỳ này năm trước	272 781 996 456	113 201 049 000		1 717 241 479 607		5 397 100 318 579
Số dư đầu năm nay	272 781 996 456	113 201 049 000		1 717 241 479 607		5 397 100 318 579
- Lũy kế tăng vốn trong năm	94 673 972 500	478 486 000		1 260 268 357 869		2 451 901 398 899

- Lợi nhuận tăng trong năm					
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				1 078 165 451 611	2 174 646 034 141
Số dư cuối kỳ	367 455 968 956	113 679 535 000		1 899 344 385 865	5 674 355 683 337

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	1 663 918 960 000	1 663 918 960 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 598 431 040 000	1 598 431 040 000
Cộng	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu thường	326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	318 154 614	318 154 614

+ Cổ phiếu thường	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	367 455 968 956	272 781 996 456
- Quỹ dự phòng tài chính	113 679 535 000	113 201 049 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7 481 943 053 019	6 588 538 129 558
+ Doanh thu bán hàng	7 481 943 053 019	6 588 538 129 558
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		4 136 542 251
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thu đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	7 481 943 053 019	6 588 538 129 558
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	7 481 943 053 019	6 588 538 129 558
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	6 984 692 900 556	5 558 156 409 385
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	6 984 692 900 556	5 558 156 409 385
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	327 832 379 685	383 045 120 556
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	11 220 000 000	11 220 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	84 807 250 000	37 590 645 500
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8 800 958 379	24 538 062 635
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	585 950 726 854	1 136 261 285 750
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác	36 615 222 816	32 491 666 667
Cộng	1 055 226 537 734	1 625 146 781 108
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	138 841 465 702	155 070 875 542
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1 852 540 296)	(5 872 540 295)

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4 080 050 325	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	981 540 296	85 024 312 341
- Chi phí tài chính khác	819 877 960	872 872 693
Cộng	142 870 393 987	235 095 520 281
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	247 399 138 867	436 090 909 288
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		175 076 963 716
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5 403 222 906 531	3 862 596 147 941
- Chi phí nhân công	394 437 440 246	407 559 056 538
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	698 090 075 822	691 801 850 879
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	49 429 520 935	19 810 599 696
- Chi phí khác bằng tiền	546 318 239 789	679 717 255 986
Cộng	7 091 498 183 323	5 661 484 911 040

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;- Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
--	--	--

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
---	--	--

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan: *Thông tin trong Quý 4/2014 như sau:*

(i) PPC cung cấp dịch vụ cho Công ty con (NPS) với giá trị chưa bao gồm VAT là 277.596.006 đồng; Lũy kế năm 2014 tổng giá trị là: 1.229.332.337 đồng

(ii) NPS cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ (PPC) chưa bao gồm VAT là 104.740.390.721 đồng; Tổng giá trị dịch vụ năm 2014 NPS cung cấp cho PPC là 152.444.279.902 đồng.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3):

1. Giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh Hợp nhất Quý 4/2014 (lãi trước thuế 706 tỷ đồng) so với Quý 4/2013 (lãi trước thuế 400 tỷ đồng) biến động trên 10% do một số nguyên nhân chính như sau:

(i). Lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất điện và hoạt động sản xuất sản phẩm khác của Công ty mẹ Quý 4/2014 lãi 263,94 tỷ đồng cao hơn so với Quý 4 năm 2013 (lãi 75,02 tỷ đồng) do:

- Chi phí sản xuất điện của Công ty mẹ Quý 4/2014 giảm hơn so với Quý 4/2013
- Doanh thu bán điện của Công ty mẹ Quý 4/2014 cao hơn so với cùng kỳ năm 2013.

(ii). Hoạt động tài chính Hợp nhất quý 4/2014:

- Quý 4/2014 lãi chênh lệch tỷ giá sau khi đánh giá lại tỷ giá của khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ cuối kỳ của Công ty mẹ với giá trị lãi tỷ giá là 427,86 tỷ đồng bằng 108% so với cùng kỳ năm 2013 (quý 4/2013 chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ là 395,5 tỷ đồng).
- Lợi nhuận từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn Hợp nhất quý 4/2014 giảm so với Quý 4/2013 chỉ bằng 94% do doanh thu của các khoản đầu tư tài chính (lãi suất tiền gửi) của Công ty mẹ giảm so với Quý 4/2013.

(iii) Hoạt động khác Quý 4 năm 2014 hợp nhất lỗ 7,78 tỷ đồng

3. Tình hình công nợ:

(i) Số dư nợ vay của Hợp đồng vay dài hạn của EVN (Công ty mẹ vay lại Hợp đồng vay vốn của JBIC) đến thời điểm 31/12/2014 còn lại là: 25,06 tỷ JPY; Tỷ giá giữa VNĐ/JPY tại ngày 31/12/2014 được dùng làm cơ sở để đánh giá lại khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ do Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam thông báo là 175,90 VNĐ/JPY, giảm so với tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ trước (thời điểm 30/09/2014 tỷ giá là 192,97 VNĐ/JPY), đồng thời giảm so với tỷ giá tại thời điểm 31/12/2013 (tỷ giá là 199.64 VNĐ/JPY).

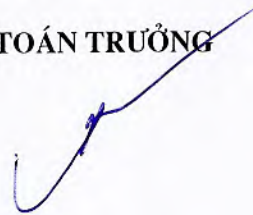
(ii) Căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước chênh lệch tỷ giá PPC đã hạch toán đầy đủ và ghi nhận trong báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4/2014.

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

Lập ngày 12 tháng 2 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM VĂN THƯ